

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi

Năm 2024 được xác định là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Tiếp đà kết quả đạt được của những năm trước đây, mục tiêu tổng quát của năm 2024 được xác định là “Tiếp tục thực hiện có hiệu quả 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Nâng cao năng lực nội tại, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội; tích cực xử lý những vấn đề tồn đọng kéo dài để khơi thông nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Tập trung nguồn lực cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án có quy mô lớn, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường chuyển đổi số, quyết liệt cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh...”.

Ước tính kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là gieo sạ, chăm sóc lúa đông xuân; thu hoạch sắn; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, nhất là trong dịp Tết. Bên cạnh đó, các loại cây ăn quả lâu năm như bưởi, dứa, ổi, xoài... cũng được khẩn trương chăm sóc, để tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn.

Để sản xuất vụ đông xuân đạt kết quả tốt, ngay từ đầu vụ, các cơ quan chức năng của tỉnh đã phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố đôn đốc các địa phương theo dõi, thanh tra, kiểm tra giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất; xây dựng lịch thời vụ và cơ cấu giống lúa cho vụ sản xuất, các địa phương tùy từng vùng chọn thời điểm xuống giống và cơ cấu cho phù hợp; tổ chức diệt chuột trước khi gieo sạ,....

Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2023-2024 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 15/12/2023 đến ngày 10/01/2024. Đến ngày 15/01/2024, gieo sạ được 37.387,2 ha, tăng 11,3% (3.804 ha) so với cùng thời điểm năm 2023. Mặc dù ảnh hưởng của nhiều đợt mưa lớn kéo dài nhưng người

dân tranh thủ thời tiết nắng trở lại đã xuống giống để đảm bảo thời gian quy định. Phần lớn diện tích lúa đang ở giai đoạn mới sạ đến 2 lá. Tuy nhiên, tính đến giữa tháng 01 vẫn còn một số diện tích ở vùng trũng, đầm lầy chưa thể xuống giống được như: thị xã Đức Phổ 14 ha, huyện Bình Sơn 155 ha, Tư Nghĩa 90 ha, Mộ Đức 110 ha,... Giống được sử dụng trong vụ đông xuân này gồm các loại: DH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Thiên Hương 6, Hà Phát 3, DT45, Đài Thom 8, QNg13, ML232, TBR225, HN6, MT10; giống bổ sung: Hương Xuân, QNg128, VNR20, ĐT100, TBR1, HĐ34, KD28, TBT132; giống triển vọng: VNR10, TBR97, PC6, HG12, BĐR999, BĐR57, PY2.

Diện tích gieo trồng một số cây trồng khác vụ đông xuân tính đến ngày 15/01/2024 như sau: Ngô ước đạt 3.024,6 ha, giảm 0,8% so với cùng thời điểm năm 2023; khoai lang ước đạt 80,9 ha, tăng 11,9%; lạc ước đạt 2.701,4 ha, tăng 0,7%; đậu tương ước đạt 9,5 ha, tăng 18,8%; rau ước đạt 3.959,6 ha, tăng 1,7%; đậu ước đạt 673,9 ha, giảm 4,5%.

Tiền độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/01/2024 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



Lúa **37,4** ↑ 11,3%



Ngô **3,0** ↓ 0,8%



Lạc **2,7** ↑ 0,7%



Rau đậu các loại **4,6** ↑ 0,8%

*** Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng trong tháng:**

- *Cây lúa:* Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là: 1.537,5 ha. Trong đó, nhiễm nhẹ 976 ha, trung bình 443,5 ha, nhiễm nặng 118 ha. Cụ thể: Diện tích chuột gây hại 133 ha; ốc bươu vàng 1.122 ha; bọ trĩ 145,5 ha; ruồi đục nõn 137 ha; ... Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 1.385,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- *Cây rau màu, hoa các loại, cây công nghiệp:*

+ Tổng diện tích rau màu nhiễm bệnh là 104 ha. Trong đó, nhiễm nhẹ 81 ha, trung bình 22 ha, nhiễm nặng 1 ha. Cụ thể: bệnh sâu tơ 16 ha; bệnh sâu khoang 7 ha; bệnh bọ nhậy 9 ha; bệnh dòi đục 2,5 ha; bệnh bọ trĩ 7 ha; bệnh lở cổ rễ 58 ha; bệnh khô đầu 2 ha; bệnh thối nhũn 2,5 ha; ... Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 98 ha nhiễm sâu bệnh các loại trên cây rau màu.

+ Bệnh khảm lá virus: Diện tích nhiễm 1.704 ha.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi đang dần chuyển biến tích cực, giá các loại thịt hơi vẫn giữ ở mức ổn định; hoạt động giết mổ trong tháng tăng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trước Tết Nguyên đán.

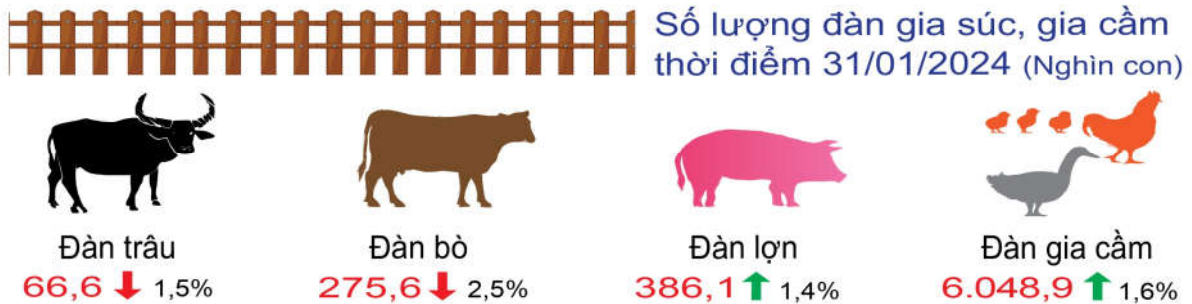
Ước tính đến cuối tháng 01/2024, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 66.564 con, giảm 1,5% (1.022 con) so với cùng thời điểm năm 2023.

- Đàn bò có 275.603 con, giảm 2,5% (7.009 con) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân giảm đàn là do nuôi bò không mang lại hiệu kinh tế cao như những năm trước nên người dân có xu hướng chuyển qua nuôi vật nuôi khác hoặc chuyển đổi công việc. Trang trại bò sữa Vinamilk (huyện Mộ Đức) nuôi 3.761 con bò sữa, giảm 4,7% (187 con) so với cùng thời điểm năm 2023; trong đó, bò mẹ cho sữa 2.102 con với tổng sản lượng sữa trong tháng ước đạt 2.018 tấn, tăng 36,2% (536 tấn sữa), trung bình 32 kg/con/ngày.

- Đàn lợn có 386.080 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,4% (5.406 con) so với tháng 01 năm 2023. Giá lợn hơi trong tháng ổn định, giá thức ăn tăng không đáng kể, người chăn nuôi lợn có lãi đã khuyến khích người dân tái đàn; cộng với nguồn con giống khá lớn do các chương trình, dự án phát triển chăn nuôi lợn từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (chủ yếu các huyện miền núi) đã góp phần làm tăng tổng đàn. Bên cạnh đó, nhiều hộ chăn nuôi đã mạnh dạn tái đàn, tăng quy mô nuôi để tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường trong dịp Tết sắp đến.

- Đàn gia cầm có 6.048,95 ngàn con, tăng 1,6% (94,22 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó đàn gà có 4.790,48 ngàn con, tăng 3,0% (137,63 ngàn con). Đàn gà tăng do thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi đã mạnh dạn mở rộng quy mô.



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm tháng 12/2023:**

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò: Trong tháng 12 dịch xảy ra ở 04 hộ, 04 thôn, 04 xã (Bình Phước, Bình Hiệp, Bình Tân Phú, Bình Nguyên) huyện Bình

Sơn với 08 con mắc bệnh, làm chết và tiêu hủy 03 con bê với tổng trọng lượng 165 kg. Tính chung cả năm 2023, dịch bệnh xảy ra 328 cơ sở, 122 thôn, 46 xã của 07 huyện, thị xã, thành phố (Bình Sơn, Đức Phổ, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Trà Bồng, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi) với tổng gia súc mắc bệnh là 362 con bò, làm chết và tiêu hủy 80 con với tổng trọng lượng 9.348 kg. Dịch giảm so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 có 1.105 con bò mắc bệnh, chết 255 con với tổng trọng lượng 24.264 kg).

- Dịch tả lợn châu Phi: Trong tháng 12 xảy ra dịch ở các địa phương như: Xã Ba Xa - huyện Ba Tơ, tiêu hủy bắt buộc 55 con với tổng trọng lượng 3.685 kg; xã Phổ An - thị xã Đức Phổ, tiêu hủy bắt buộc 18 con với tổng trọng lượng 950 kg; xã Trà Phong và Trà Tây huyện Trà Bồng, tiêu hủy bắt buộc 39 con với tổng trọng lượng 674 kg. Tính chung cả năm 2023, có 562 con mắc bệnh tại 36 cơ sở, 27 thôn, 18 xã, thị trấn của 06 huyện, thị xã (Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Bình Sơn, Ba Tơ và Đức Phổ), tiêu hủy bắt buộc 562 con với tổng trọng lượng 19.602 kg. Dịch giảm so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 có 1.201 con mắc bệnh, trọng lượng tiêu hủy 46.466 kg).

- Bệnh cúm gia cầm (Cúm A/H5N1): Trong tháng 12 không xảy ra dịch. Tính chung cả năm 2023, dịch xảy ra tại 02 huyện (Tư Nghĩa và Sơn Tịnh) với tổng đàn 3.200 con, số con chết trước tiêu hủy là 182 con, số con tiêu hủy bắt buộc 3.018 con. Bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 tiêu hủy bắt buộc 7.109 con).

- Bệnh lở mồm long móng: Tháng 12 dịch xảy ra tại 04 hộ thôn Phú Mỹ, xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa với tổng số 07 con bò và 17 con lợn mắc bệnh. Tính chung cả năm 2023, dịch bệnh đã xảy ra tại huyện Bình Sơn, thị xã Đức Phổ và huyện Tư Nghĩa với tổng số 155 con mắc bệnh (bao gồm 136 con bò và 19 con lợn).

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng 01/2024 ước đạt 1.743,9 ha, giảm 3,3% so với cùng tháng năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 136.907,2 m³, tăng 0,3% so với tháng 01 năm trước.

Trong tháng tổ chức 48 đợt truy quét, 68 đợt kiểm tra và 240 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phát hiện 09 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, thu nộp ngân sách nhà nước 12,175 triệu đồng.

Hoạt động lâm nghiệp tháng 01 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Diện tích rừng trồng mới tập trung

1,7 Nghìn ha ↓ 3,3%



Sản lượng gỗ khai thác

136,9 Nghìn m³ ↑ 0,3%

* **Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:** Bệnh chết héo cây keo: Diện tích nhiễm bệnh 2.672 ha. Bệnh tua mục gây hại trên cây quế: Diện tích nhiễm bệnh 120 ha;...

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 01/2024 ước đạt 20.219,1 tấn, tăng 2,5% so với tháng 01 năm 2023.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 01/2024 ước đạt 19.646 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 19.574,4 tấn, tăng 2,7% và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 71,6 tấn, tăng 10,6%.

b) Nuôi trồng

Ước tính tháng 01/2024, toàn tỉnh thả nuôi 555,5 ha thủy sản các loại, giảm 20,9% (146,9 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, diện tích nuôi cá đạt 470,7 ha, giảm 24,1% (149,1 ha), nguyên nhân do các hồ đập thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nay nuôi cá phải có giấy phép mới được nuôi, một số diện tích hồ phải nạo vét cải tạo, số khác đưa vào dự án nước sạch,... nên người dân không thả nuôi như trước; diện tích nuôi tôm đạt 35,2 ha, giảm 5,4% (2 ha) do người dân chuyển đổi một số diện tích nuôi tôm sang nuôi ốc hương có hiệu quả kinh tế hơn và diện tích nuôi trồng thủy sản khác đạt 49,6 ha, tăng 9,3% (4,2 ha) so với cùng kỳ năm 2023.

Ước tính trong tháng, thu hoạch 573,1 tấn thủy sản nuôi trồng, giảm 5,5% so với tháng 01 năm 2023; trong đó, sản lượng cá nuôi đạt 107,7 tấn, giảm 21,1% do diện tích nuôi cá bị thu hẹp; tôm nuôi đạt 131,5 tấn, giảm 6,9%; thủy sản khác đạt 333,9 tấn, tăng 1,5%.

* **Sản xuất giống:** Trong tháng, ước tính sản xuất được 32 ngàn con cá giống nước ngọt (cá mè, cá trắm, cá rô phi,...), giảm 23,8% (10 ngàn con).

Nguyên nhân giảm do diện tích thả nuôi bị thu hẹp nên nhu cầu con giống giảm. Con giống tôm chủ yếu được mua từ ngoại tỉnh.

Hoạt động thủy sản tháng 01 năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình dịch bệnh tháng 12/2023:

Trong tháng 12/2023 không xảy ra dịch. Tính chung cả năm 2023, dịch bệnh xảy ra trên tôm và ốc hương với tổng diện tích 4,7 ha (đốm trắng trên tôm xảy ra tại huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha; dịch bệnh trên ốc hương xảy ra tại 02 xã Đức Phong và Đức Minh huyện Mộ Đức với diện tích 1,4 ha). Bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh và 13,19 ha ốc hương bị bệnh).

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng 01 năm 2024, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm 2023, trong đó các ngành sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, dệt, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, sản xuất kim loại, sản xuất dầu mỏ tinh chế tăng mạnh... đã góp phần lớn vào tăng trưởng chung của sản xuất công nghiệp so với cùng tháng năm 2023. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 ước tính tăng 22,06% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2024 tăng 15,50% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,74% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/01/2024 tăng 15,78% so với cùng thời điểm năm trước. Tuy nhiên, so với tháng trước, sản xuất công nghiệp trên địa bàn giảm mạnh, nguyên nhân là do một số doanh nghiệp chưa ký kết được hoặc chưa gia hạn được hợp đồng mới.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 giảm 25,38% so với tháng trước, trong đó các ngành công nghiệp cấp I đều có chỉ số sản xuất giảm: Công nghiệp khai khoáng giảm 9,56%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,39%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 27,74%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 9,93%. Một số ngành công nghiệp cấp II giảm mạnh so với tháng trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,57% (trong đó ngành chế biến, bảo quản thủy sản giảm 36,91%; sản xuất tinh bột sắn giảm 14,65%, do khó khăn về nguyên liệu); sản xuất sản phẩm từ phi kim loại giảm 46,83% (trong đó ngành sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao giảm 50,83%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 46,72%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 68,91%; sản xuất và phân phối điện giảm 27,74%...

Một số sản phẩm giảm mạnh so với tháng trước, cụ thể như: Đá khai thác giảm 10 nghìn m³ (giảm 8,61%); thủy sản chế biến giảm 96 tấn (giảm 9,77%); tinh bột mì trên địa bàn tỉnh giảm 1,3 nghìn tấn (giảm 14,66%); bia các loại giảm 2,3 triệu lít (giảm 9,90%); quần áo may sẵn giảm 214 nghìn cái (giảm 16,92%); gạch xây giảm 8.070 nghìn viên (giảm 24,29%); cấu kiện làm sẵn trong xây dựng giảm 947 tấn (giảm 38,70%); điện sản xuất giảm 51 triệu Kwh (giảm 17,53%).

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 22,06%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 174,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,83%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 21,54%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,21%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 05 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất trang phục giảm 6,61%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 9,29%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 78,53%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 21,54%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu giảm 2,0%. Các ngành còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Khai khoáng khác tăng 174,84%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 47,91%; sản xuất đồ uống tăng 32,59%; ngành dệt tăng 112,52%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 204,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 50,09%; sản xuất kim loại tăng 107,40%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 62,87%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng

62,97%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 96,22%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 566,20%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 54,86%; Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 22,48%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 20,56%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (có tỷ trọng lớn) tăng 5,09%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm công nghiệp tháng 01 năm 2024 có sản lượng dự kiến tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 110,12 nghìn m³, tăng 39,0% (+31 nghìn m³); sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 6,1 triệu lít, tăng 153,53% (+3,7 triệu lít); tinh bột mì trên địa bàn tỉnh ước đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 29,94% (+1,8 nghìn tấn); bánh kẹo các loại ước đạt 1.116 tấn, tăng 13,76% (+135 tấn); bia các loại ước đạt 20,6 triệu lít, tăng 36,67% (+5,5 triệu lít); sợi ước đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 144,46% (+2,6 nghìn tấn); giày da ước đạt 2,3 triệu đôi, tăng 204,05% (+1,5 triệu đôi); phân bón ước đạt 2.850 tấn, tăng 12,87% (+325 tấn); gạch xây ước đạt 25,2 triệu viên, tăng 30,91% (+5,9 triệu viên); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 1.500 tấn, tăng 63,04% (+580 tấn); sắt, thép ước đạt 470 nghìn tấn, tăng 105,52% (+241 nghìn tấn); điện thương phẩm ước đạt 170,07 triệu Kwh, tăng 11,48% (+18 triệu KWh); nước máy ước đạt 1.421 nghìn m³, tăng 22,50% (+261 nghìn m³); riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 627,9 nghìn tấn, tăng 7,06% (+41,4 nghìn tấn). Tuy nhiên, cũng có một số ngành đang gặp khó khăn, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 7,0 triệu lít, giảm 5,39%; quần áo may sẵn ước đạt 1,1 triệu cái, giảm 6,58%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 32,6 nghìn tấn, giảm 9,29%; cuộn cảm ước đạt 4.520 nghìn cái, giảm 7,47%; điện sản xuất ước đạt 240,33 triệu KWh, giảm 5,42%.

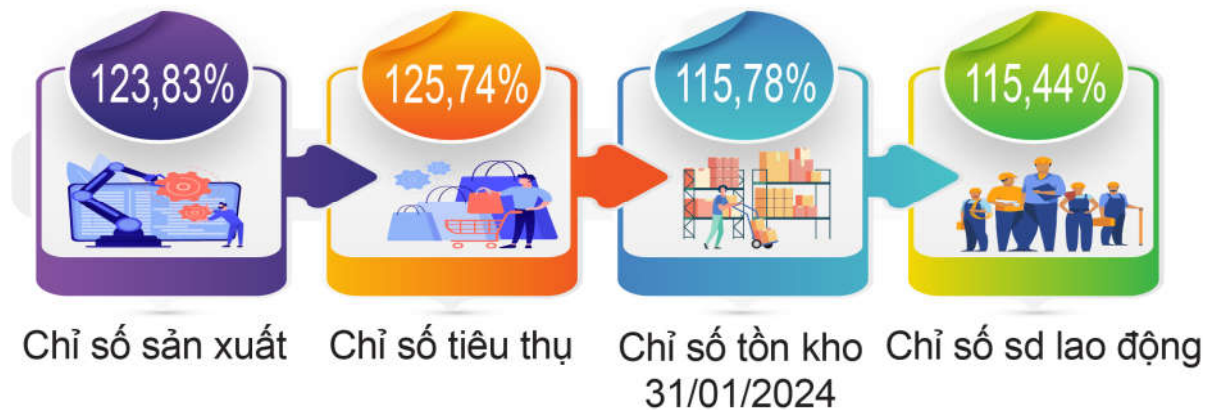
- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2024 ước tính giảm 30,05% so với tháng trước nhưng tăng 25,74% so cùng kỳ

năm trước. So với tháng trước, chỉ có 03 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 7,20%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,33%. Các ngành cấp II còn lại đều có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành có tỷ trọng lớn giảm là: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 43,83%; sản xuất kim loại giảm 3,37%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/01/2024 tăng 52,46% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 15,78% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ có 02 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,28%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 12,08%. Các ngành cấp II còn lại đều có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có 03 ngành tăng mạnh là ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tương ứng tăng 218,27%; 41,89% và 29,10%).

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/01/2024, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,37% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 15,50% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,39%, các ngành còn lại không thay đổi so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng

0,05%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,04%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,99%.

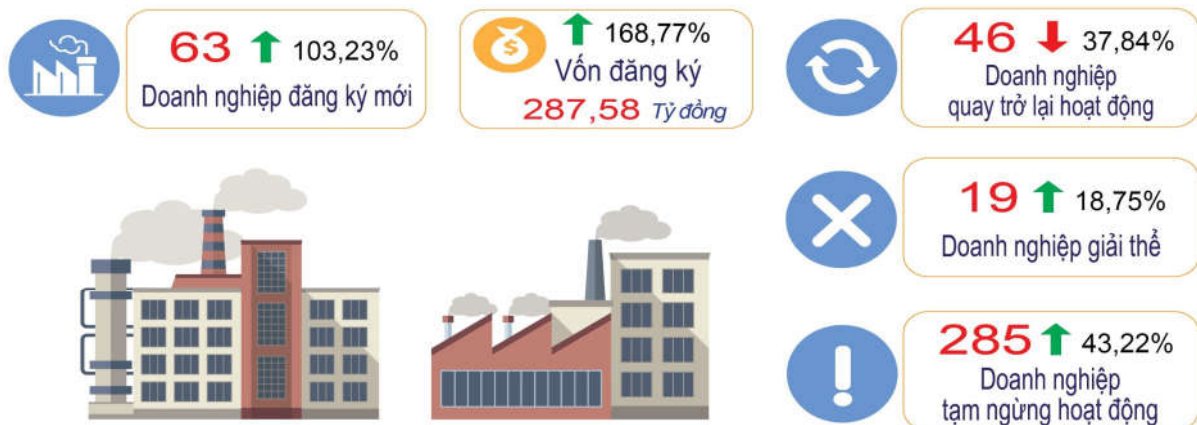
Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động tất cả các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có một số ngành tăng khá như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,85%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,23%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 19/01/2024), toàn tỉnh có 63 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; trong đó, công ty cổ phần 03 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 12 đơn vị; công ty TNHH 1TV 48 đơn vị; với tổng số vốn đăng ký 287,58 tỷ đồng, tăng 103,23% về số doanh nghiệp và tăng 168,77% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp đạt 4,56 tỷ đồng, tăng 32,25% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong tháng có 46 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 37,84% so cùng kỳ năm trước; có 285 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43,22%; có 19 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 18,75%.

Đăng ký doanh nghiệp tháng 01 năm 2024

(So cùng kỳ năm trước)



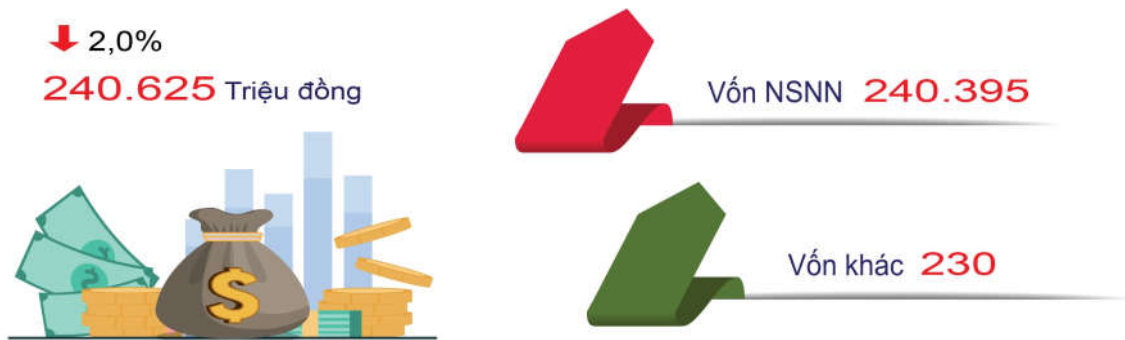
4. Đầu tư và xây dựng

Triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu tư năm 2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 về giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương và Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương. Là tháng đầu tiên của năm 2024 nên chưa có công trình khởi công mới, chủ yếu thực hiện thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước sang. Do đó, vốn đầu tư thực hiện

từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng giảm mạnh so với tháng trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 240,6 tỷ đồng, giảm 64,1% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 240,4 tỷ đồng; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ trong tháng chưa phát sinh; vốn khác 0,2 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 2,0%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước trung ương giảm 9,1%; vốn ngân sách nhà nước địa phương tăng 24,9%.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 01 năm 2024
(So cùng kỳ năm trước)**



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 01 năm 2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải sôi động hơn hẳn so với tháng trước. Nhu cầu tiêu dùng tăng, người dân đi làm ăn xa cũng như học sinh, sinh viên đi học xa nhà bắt đầu về quê nghỉ Tết, nhiều chương trình khuyến mãi lớn được các doanh nghiệp và siêu thị đồng loạt triển khai, giá gạo tiếp tục tăng, giá vàng trong nước biến động tăng,... Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 01/2024.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước đạt 6.567,9 tỷ đồng, tăng 5,68% so với tháng trước và tăng 4,54% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.218,2 tỷ đồng, tăng 6,41% và tăng 5,11%; dịch vụ lưu trú ước đạt 29,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,54% và 4,48%; dịch vụ ăn uống ước đạt 911,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,07% và 1,39%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,8 tỷ đồng, tương ứng tăng

5,37% và 45,50%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 406,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,75% và 4,33%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 tăng 6,41% so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vào tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.349,5 tỷ đồng, tăng 7,60%; nhóm hàng may mặc ước đạt 350,3 tỷ đồng, tăng 7,43%; nhóm hàng phương tiện các loại ước đạt 222,1 tỷ đồng, tăng 7,15%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 901,3 tỷ đồng, tăng 9,05% do nhu cầu đi lại trước Tết tăng cao; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 271,8 tỷ đồng, tăng 3,83% do tác động bởi giá tăng cộng với thị trường vàng nhộn nhịp vào thời điểm trước Tết; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 74,3 tỷ đồng, tăng 9,96% do nhu cầu bảo dưỡng xe trước Tết Nguyên đán tăng,... Riêng nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục có doanh thu giảm, ước đạt 35,1 tỷ đồng, giảm 1,83% do nhu cầu văn phòng phẩm giảm so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 01/2024 tăng 5,11%. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều mặt hàng chịu tác động của việc tăng giá so với tháng cùng kỳ như: nhóm hàng may mặc tăng 11,73%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 26,97%; nhóm hàng ô tô các loại tăng 39,58%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 30,23%;... Riêng nhóm lương thực, thực phẩm giảm 0,83% do tháng cùng kỳ năm trước đúng dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm của người dân tăng cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2024 (So cùng kỳ năm trước)



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước chủ yếu do tháng 01/2024 trùng với tháng Chạp âm lịch nên nhu cầu tiêu dùng một số dịch vụ cũng như nhu cầu tổ chức

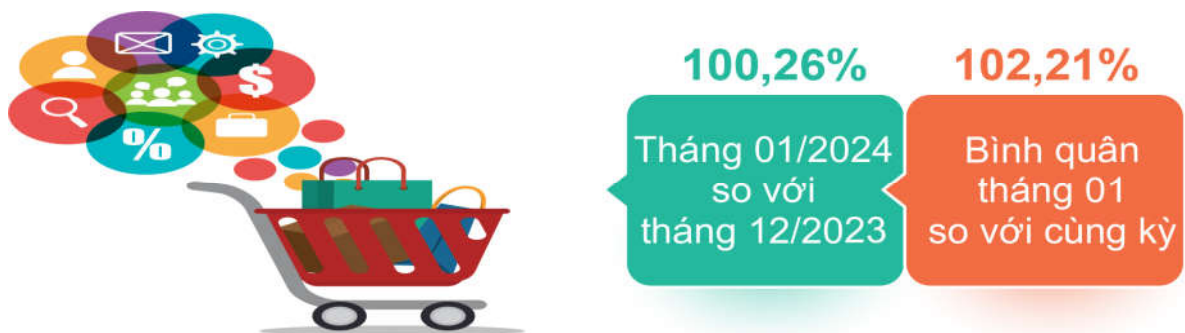
tiệc cưới, hội nghị, tất niên tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng chủ yếu do tháng 01/2023 là tháng có dịp nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão nên nhu cầu tiêu dùng các dịch vụ đạt thấp hơn, đặc biệt là doanh thu du lịch lễ hành tháng 01/2023 vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau đại dịch Covid-19, bên cạnh đó giá vé máy bay chặng nội địa tăng cũng như giá tour tăng nên doanh thu du lịch lễ hành tháng 01/2024 tăng cao so với tháng cùng kỳ.

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2024 phần lớn thời gian nằm trong tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nhưng nhìn chung giá cả tương đối ổn định, không có sự biến động lớn. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,26% so với tháng trước và tăng 2,21% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,26% của CPI tháng 01/2024 so với tháng trước, có 07/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,36% (bao gồm: lương thực tăng 1,47%; thực phẩm tăng 0,21%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,39%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,34%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,37%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,23%; giao thông tăng 0,12%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,01%. Có 02/11 nhóm dịch vụ có chỉ số giá ổn định, gồm: giáo dục và y tế; có 02/11 nhóm dịch vụ có chỉ số giảm, gồm: Bru chính viễn thông giảm 0,05%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,22%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



CPI bình quân tháng 01/2024 so cùng kỳ năm trước tăng 2,21%, trong đó có 03/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,48%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,99% (trong đó dịch vụ y tế tăng 10,23%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,04%. Có 05/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,18% (bao gồm: lương thực tăng mạnh với 20,73%, thực phẩm giảm 1,25%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,24%);

đồ uống và thuốc lá tăng 1,07%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38%; giáo dục tăng 1,93% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,91%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,69%. Có 03/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,01%; giao thông giảm 0,89%; bưu chính viễn thông giảm 0,08%.

Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 13,29% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,48% so với tháng trước và tăng 3,68% so với cùng tháng năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 01/2024 ước đạt 598 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 129.763 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 12,55% về vận chuyển và tăng 18,55% về luân chuyển, tương ứng giảm 3,97% và giảm 14,31% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 507 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 127.158 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 12,91% và 18,68% so với tháng trước và giảm tương ứng 6,65% và 14,75% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 91 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.605 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 10,55% và 12,86% so với tháng trước và tăng tương ứng 14,37% và 14,48% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng cao là do tháng 01/2024 rơi vào tháng cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên lượng học sinh, sinh viên đi học xa nhà cũng như người lao động đi làm ăn xa bắt đầu về quê nghỉ Tết dẫn đến nhu cầu đi lại tăng cao. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách giảm chủ yếu là do vận tải hành khách đường bộ giảm, nguyên nhân là do Tết Nguyên đán Quý Mão rơi vào tháng 01/2023 nên nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết rất cao. Tuy nhiên, đối với vận tải hành khách đường biển thì ngược lại, nhu cầu tham quan du lịch trong dịp Tết giảm, bên cạnh đó, hoạt động du lịch lữ hành tháng 01/2023 vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau đại dịch Covid-19 nên vận tải hành khách đường biển tháng 01/2024 tăng cao so với tháng cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 1.720 nghìn tấn với mức luân chuyển 266.943 nghìn tấn.km, tăng 16,80% về vận chuyển và tăng 16,62% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 32,27% và tăng 32,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.663 nghìn tấn với mức luân chuyển 265.220 nghìn tấn.km, tăng 16,44% về vận chuyển và tăng 16,56% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 31,17% và 31,79% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 57 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.723 nghìn tấn.km, cùng tăng

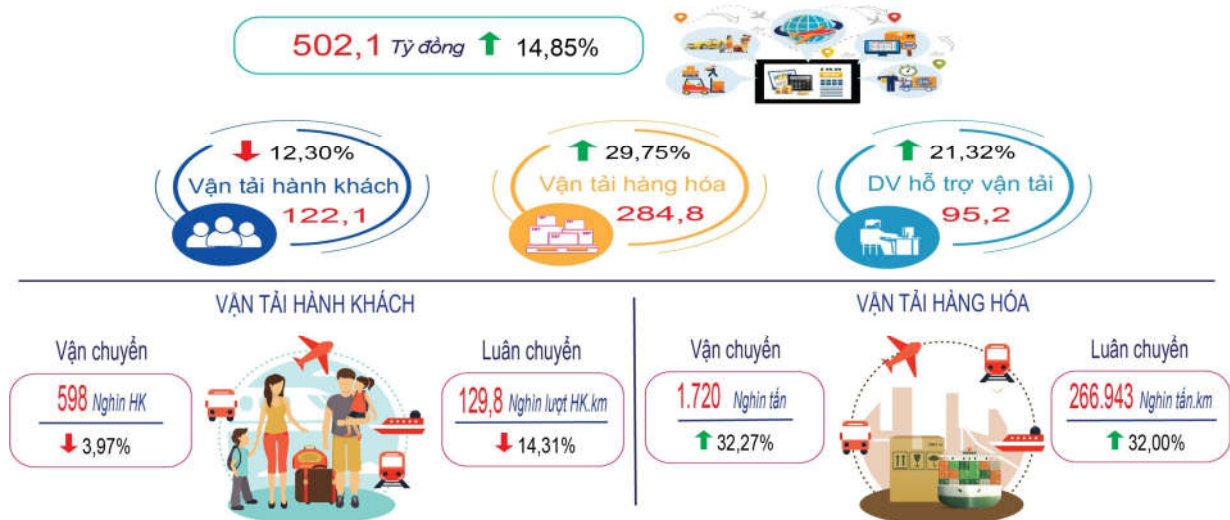
28,44% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tăng 74,36% về vận chuyển và tăng 74,41% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng 01/2024 rơi vào tháng cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên nhu cầu tiêu dùng, mua sắm Tết tăng cao. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng mạnh là do tháng 01/2023 đúng dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên thời gian nghỉ Tết kéo dài, cộng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sau Tết chững lại.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 ước đạt 502,1 tỷ đồng, tăng 15,96% so với tháng trước và tăng 14,85% so với tháng cùng kỳ năm trước. Theo ngành kinh tế, doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 381,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 18,96% và tăng 12,86%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 25,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,31% và tăng 22,79%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 95,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,39% và tăng 21,32%. Theo ngành vận tải, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 122,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 21,39% và giảm 12,30%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 284,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 17,24% và tăng 29,75%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 95,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,39% và tăng 21,32%.

Hoạt động vận tải tháng 01 năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI



6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

* Công tác khám, chữa bệnh được tổ chức tốt tại các tuyến; chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo thuận

lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Kết quả trong tháng đã khám, điều trị: 206.039 lượt người (*tuyến tỉnh: 61.878, tuyến huyện: 71.989, tuyến xã: 57.418; BV tư nhân 14.754*), Số lượt bệnh nhân nội trú: 16.602. Công suất sử dụng giường bệnh: 91,1% (*Tuyến tỉnh: 100,7%; Tuyến huyện: 73,5%, Y tế tư nhân 144,9%*).

** Tình hình dịch bệnh:*

- Sốt xuất huyết: Số ca mắc sốt xuất huyết tháng 01/2024 có 139 ca mắc mới, cộng dồn 139 ca, giảm 60,05% so với cùng kỳ năm 2023 (348 ca). Tổng số ổ dịch nhỏ trong tháng: 08 ổ dịch.

- Bệnh Chân - Tay - Miệng: Trong tháng ghi nhận 16 ca tay chân miệng mắc mới trong tháng 01/2024, cộng dồn 16 ca; tăng 15 ca so với cùng kỳ năm 2023 (01 ca).

- Các bệnh truyền nhiễm khác chưa có dấu hiệu bất thường.

** Ngộ độc thực phẩm:* Trong tháng xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 04 ca mắc, 01 ca tử vong; xảy ra tại huyện Ba Tư, do uống nước rễ cây rừng.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

a) Về lĩnh vực văn hóa:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh tham mưu UBND tỉnh trình các hồ sơ đề nghị Bộ VHTTDL: Xếp hạng di tích quốc gia đối với di tích Địa điểm xuất quân Liên quân Việt – Lào xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi; công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với di sản Lễ hội đua thuyền truyền thống xã Tịnh Long thành phố Quảng Ngãi; công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với Nghệ thuật trang trí cây Nêu của đồng bào dân tộc Cor, huyện Trà Bồng.

Hoàn thành công tác kiểm kê di sản văn hóa theo kế hoạch năm 2023. Thẩm định, trình UBND tỉnh hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với danh lam thắng cảnh “Núi Đá Chông – hòn Sơn Rái” tại xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thẩm định nội dung Bia di tích lịch sử Đình làng Sung Tích, xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi.

Tham gia giới thiệu, quảng bá văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của tỉnh trong Chương trình “Sắc quê Quảng Ngãi” do Hội đồng hương Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 12-13/01/2024 tại thành phố Hồ Chí Minh

với các nội dung: Chương trình hô hát Nghệ thuật Bài chòi - di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; trình diễn Nghệ thuật đấu chiêng - di sản phi vật thể cấp quốc gia của đồng bào dân tộc Co huyện Trà Bồng; trưng bày mô hình bờ xe nước.

Hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị trực thuộc; phòng VH-TT; Trung tâm TT-VH-TT các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tuyên truyền về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; tuyên truyền Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024) và chào mừng năm mới 2024, đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn theo định hướng của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Về lĩnh vực thể thao:

- Thể thao quần chúng: Phối hợp với Liên đoàn Điền kinh tỉnh tổ chức thành công giải Việt dã “Bước chạy chào xuân năm 2024”.

- Thể thao thành tích cao:

+ Hoàn thành việc kiểm tra tuyển chọn bổ sung vận động viên cho các đội tuyển, đội trẻ và năng khiếu chuẩn bị lực lượng cho các giải thể thao năm 2024. Ký kết hợp đồng vận động viên năm 2024.

+ Ban hành Quyết định Số: 482/QĐ-SVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2023 Về việc cử đội Tuyển Điền kinh và đội Năng khiếu Điền kinh tỉnh Quảng Ngãi tập trung thi đấu giải Vô địch quốc gia Việt dã Leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 29 năm 2024 tại tỉnh Bình Phước từ ngày 25/12/2023 đến ngày 08/01/2024, kết quả đạt: Giải ba toàn đoàn.

+ Tham mưu Đăng cai các giải thể thao (TTC và QC) toàn quốc (theo dự thảo) lịch thi đấu của Cục TDTT.

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng 01/2024 (từ ngày 15/12/2023 đến 14/01/2024), toàn tỉnh đã xảy ra 39 vụ, chết 08 người, bị thương 41 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 109 triệu đồng. (So với tháng 01/2023: Tăng 12 vụ, giảm 12 người chết, tăng 29 người bị thương; so với tháng 12/2023: Giảm 02 vụ, giảm 07 người chết, tăng 04 người bị thương), cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 39 vụ, chết 08 người, bị thương 41 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 109 triệu đồng. (So với tháng 01/2023: Tăng 12 vụ, giảm 12 người chết, tăng 29 người bị thương; so với

tháng 12/2023: Giảm 02 vụ, giảm 07 người chết, tăng 04 người bị thương), trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 08 vụ, chết 08 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 17 triệu đồng. (So với tháng 01/2023: Giảm 12 vụ, giảm 12 người chết, giảm 03 người bị thương; so với tháng 12/20+3: Giảm 07 vụ, giảm 07 người chết, giảm 07 người bị thương).

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 31 vụ, bị thương 40 người, thiệt hại tài sản khoảng 92 triệu đồng. (So với tháng 01/2023: Tăng 24 vụ, tăng 32 người bị thương; so với tháng 12/2023: Tăng 05 vụ, tăng 11 người bị thương).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với tháng 01/2023 và tháng 12/2023: Không tăng, không giảm).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 01/2023 và tháng 12/2023: Không tăng, không giảm).

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/01/2024 (Nghìn ha)



Lúa **37,4** ↑ 11,3%



Ngô **3,0** ↓ 0,8%



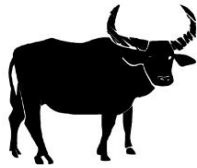
Lạc **2,7** ↑ 0,7%



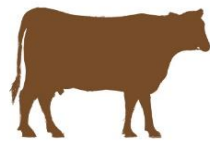
Rau đậu các loại **4,6**



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/01/2024 (Nghìn con)



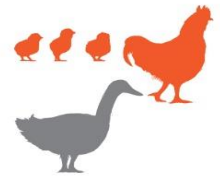
Đàn trâu **66,6** ↓ 1,5%



Đàn bò **275,6** ↓ 2,5%



Đàn lợn **386,1** ↑ 1,4%



Đàn gia cầm **6.048,9** ↑ 1,6%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

1,7 Nghìn ha ↓ 3,3%



Sản lượng gỗ khai thác

136,9 Nghìn m³ ↑ 0,3%



Tổng sản lượng thủy sản

20,2 Nghìn tấn ↑ 2,5%

Nuôi trồng

0,6 ↓ 5,5%



Khai thác

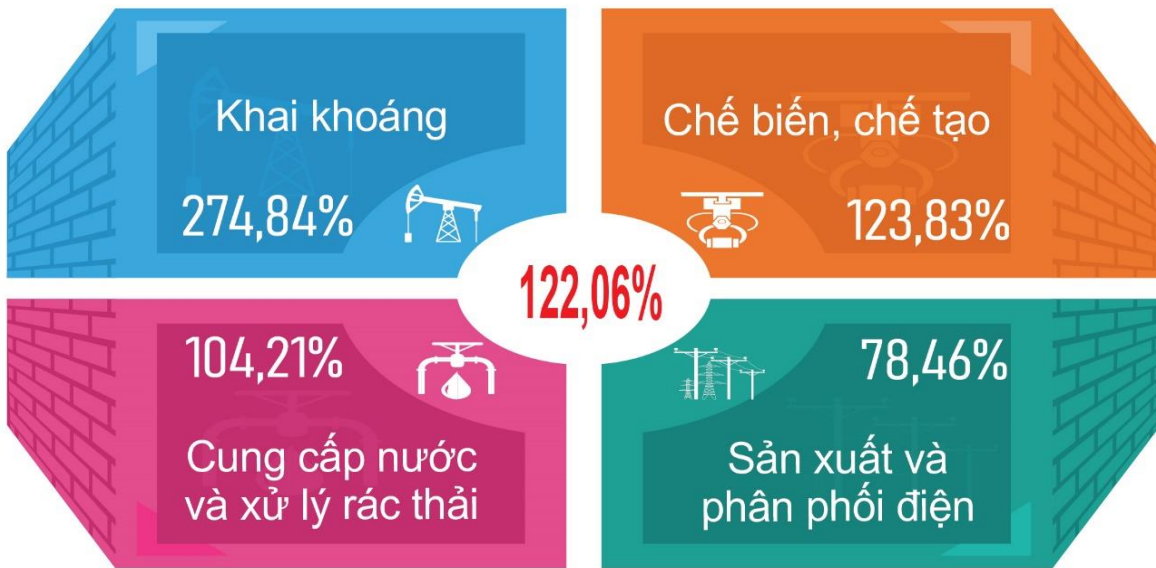
19,6 ↑ 2,7%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



↑ 7,06%

627,9 Nghìn tấn

Sản phẩm lọc hóa dầu



↑ 3,86%

887,0 tấn

Thủy sản chế biến



↑ 105,52%

470,0 Nghìn tấn

Sắt, thép

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



↑ 36,67%

20.604 Nghìn lít

Bia các loại



↓ 6,58%

1.051 Nghìn cái

Quần áo may sẵn



↑ 63,04%

1,5 Nghìn tấn

Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

6.567,9 Tỷ đồng **↑ 4,54%**

Bán lẻ hàng hóa
5.218,2 Tỷ đồng

↑ 5,11%



↑ 1,48%



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
940,9 Tỷ đồng

Du lịch lữ hành
2,8 Tỷ đồng

↑ 45,50%



↑ 4,33%



Dịch vụ khác
406,0 Tỷ đồng



VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↓ 2,0%

240.625 Triệu đồng



Vốn NSNN **240.395**

Vốn khác **230**



CHỈ SỐ GIÁ

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ



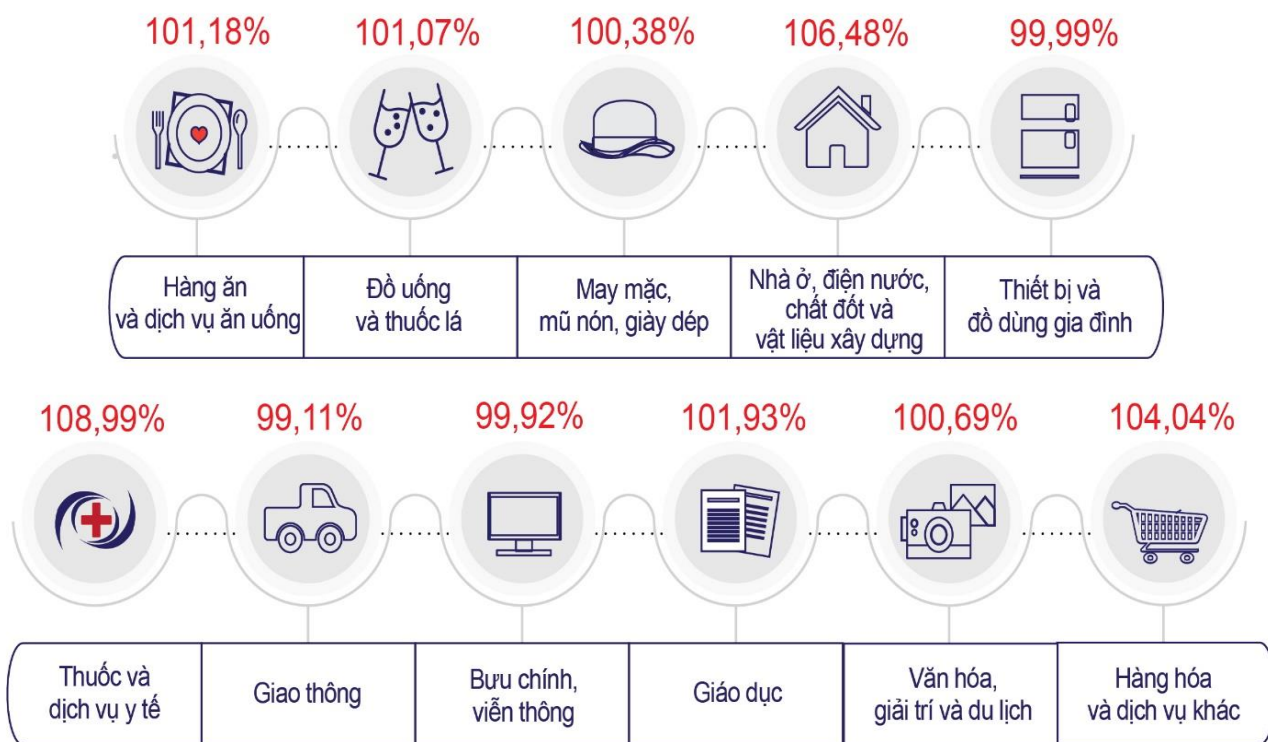
100,26%

Tháng 01/2024
so với
tháng 12/2023

102,21%

Bình quân
tháng 01
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 102,21%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

113,29%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,68%





HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

502,1 Tỷ đồng **↑ 14,85%**



↓ 12,30%

Vận tải hành khách

122,1



↑ 29,75%

Vận tải hàng hóa

284,8



↑ 21,32%

DV hỗ trợ vận tải

95,2



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

598 Nghìn HK

↓ 3,97%



Luân chuyển

129,8 Nghìn lượt HK.km

↓ 14,31%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

1.720 Nghìn tấn

↑ 32,27%



Luân chuyển

266.943 Nghìn tấn.km

↑ 32,00%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ



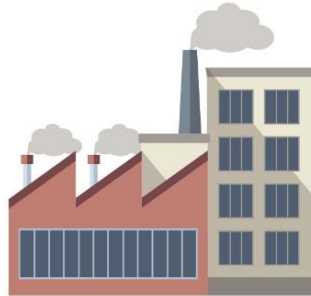
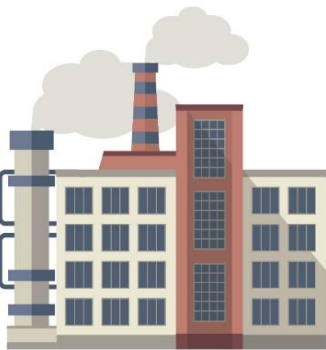
63 ↑ 103,23%
Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 168,77%
Vốn đăng ký
287,58 Tỷ đồng



46 ↓ 37,84%
Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động



19 ↑ 18,75%
Doanh nghiệp giải thể



285 ↑ 43,22%
Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ



TAI NẠN GIAO THÔNG

39 Vụ tai nạn giao thông

8 Người chết

41 Người bị thương

01 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản đang thống kê



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa đông xuân	33.583,2	37.387,2	111,3
---------------	----------	----------	-------

Các loại cây khác (Ha)

Ngô	3.047,8	3.024,6	99,2
Khoai lang	72,3	80,9	111,9
Đậu tương	8,0	9,5	118,8
Lạc	2.681,9	2.701,4	100,7
Rau các loại	3.891,9	3.959,6	101,7
Đậu các loại	705,8	673,9	95,5

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 01/2024		Chỉ số cộng đồng từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm 2023
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		201,14	111,01	74,62	122,06	122,06
Khai khoáng	B	83,29	131,21	90,44	274,84	274,84
Khai khoáng khác	08	83,29	131,21	90,44	274,84	274,84
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	83,29	131,21	90,44	274,84	274,84
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	198,75	110,94	74,61	123,83	123,83
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	35,54	99,40	91,43	147,91	147,91
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	25,79	102,33	63,09	103,88	103,88
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	31,69	117,65	147,34	253,53	253,53
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	91,65	87,04	85,35	129,94	129,94
Sản xuất đồ uống	11	136,36	111,86	91,19	132,59	132,59
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	136,36	111,86	91,19	132,59	132,59
Dệt	13	457,07	101,99	115,51	212,52	212,52
Sản xuất sợi	1311	281,93	143,93	94,61	244,35	244,35
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	69,50	149,03	187,62	187,62
Sản xuất trang phục	14	94,34	92,70	81,28	93,39	93,39
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	94,34	92,70	81,28	93,39	93,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.570,08	128,77	154,22	304,05	304,05
Sản xuất giày dép	1520	2.525,60	128,77	154,22	304,05	304,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	17,19	129,81	145,19	90,71	90,71
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	17,19	129,81	145,19	90,71	90,71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	122,16	102,69	97,74	105,09	105,09
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	122,16	102,69	97,74	105,09	105,09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất nguyên sinh	20	106,95	111,19	97,83	109,20	109,20
	2013	106,95	111,19	97,83	109,20	109,20

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	28,02	76,91	53,17	150,09	150,09
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	26,51	84,19	59,01	120,19	120,19
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	29,16	72,60	49,17	188,70	188,70
Sản xuất kim loại	24	12.903,32	223,47	102,41	207,40	207,40
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	12.895,71	223,47	102,41	207,40	207,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	35,56	78,64	53,28	21,47	21,47
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	14,55	473,68	10,37	50,82	50,82
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	123,96	80,21	66,53	20,89	20,89
phẩm quang học	26	13,49	70,01	95,42	162,87	162,87
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	13,49	70,01	95,42	162,87	162,87
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	872,87	110,48	31,09	162,97	162,97
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	872,87	110,48	31,09	162,97	162,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	105,65	96,13	79,32	196,22	196,22
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	105,65	96,13	79,32	196,22	196,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	217,54	164,36	666,20	666,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	217,54	164,36	666,20	666,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	358,26	99,35	12,73	154,86	154,86
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	358,26	99,35	12,73	154,86	154,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	416,93	108,36	72,26	78,46	78,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	416,93	108,36	72,26	78,46	78,46
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	409,52	108,36	72,26	78,46	78,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	187,83	165,47	90,07	104,21	104,21
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	106,97	106,73	103,91	122,48	122,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	106,97	106,73	103,91	122,48	122,48
Thoát nước và xử lý nước thải	37	213,05	114,38	59,43	120,56	120,56
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	213,05	114,38	59,43	120,56	120,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	243,18	210,30	88,43	98,00	98,00
Thu gom rác thải không độc hại	3811	243,18	210,30	88,43	98,00	98,00

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	120,495	110,120	110,120	91,39	139,00	139,00
- Trung ương	"	11,040	10,750	10,750	97,37	136,59	136,59
- Địa phương	"	109,455	99,370	99,370	90,79	139,26	139,26
2- Thủy sản chế biến	Tấn	983	887	887	90,23	103,86	103,86
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	983	887	887	90,23	103,86	103,86
3- Sữa các loại	1000 lít	19.642	15.300	15.300	77,89	128,67	128,67
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.642	15.300	15.300	77,89	128,67	128,67
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>4.140</i>	<i>6.100</i>	<i>6.100</i>	<i>147,34</i>	<i>253,53</i>	<i>253,53</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	40.899	40.000	40.000	97,80	138,04	138,04
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	40.899	40.000	40.000	97,80	138,04	138,04
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>8.915</i>	<i>7.608</i>	<i>7.608</i>	<i>85,34</i>	<i>129,94</i>	<i>129,94</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.120	1.116	1.116	99,64	113,76	113,76
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.120	1.116	1.116	99,64	113,76	113,76
6- Bia	1000 lít	22.869	20.604	20.604	90,10	136,67	136,67
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.869	20.604	20.604	90,10	136,67	136,67
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	7.247	7.000	7.000	96,59	94,61	94,61
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.247	7.000	7.000	96,59	94,61	94,61
8- Nước ngọt	1000 lít	1.292	2.000	2.000	154,80	107,18	107,18
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.292	2.000	2.000	154,80	107,18	107,18
9- Sợi	Tấn	4.661	4.410	4.410	94,61	244,46	244,46
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.661	4.410	4.410	94,61	244,46	244,46
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.265	1.051	1.051	83,08	93,42	93,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.265	1.051	1.051	83,08	93,42	93,42
11- Giày da	1000 đôi	1.459	2.250	2.250	154,22	304,05	304,05
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1.459	2.250	2.250	154,22	304,05	304,05
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	22.468	32.622	32.622	145,19	90,71	90,71
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.468	32.622	32.622	145,19	90,71	90,71
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	632.798	627.942	627.942	99,23	107,06	107,06
- Trung ương	"	632.798	627.942	627.942	99,23	107,06	107,06
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>311.955</i>	<i>287.061</i>	<i>287.061</i>	<i>92,02</i>	<i>97,18</i>	<i>97,18</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>265.843</i>	<i>276.233</i>	<i>276.233</i>	<i>103,91</i>	<i>114,76</i>	<i>114,76</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.104	2.850	2.850	91,82	112,87	112,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.104	2.850	2.850	91,82	112,87	112,87
15- Gạch xây	1000 viên	33.225	25.155	25.155	75,71	130,91	130,91
- Trung ương	"	9.115	7.812	7.812	85,70	139,90	139,90
- Địa phương	"	24.110	17.343	17.343	71,93	127,23	127,23
dụng	Tấn	2.447	1.500	1.500	61,30	163,04	163,04
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.447	1.500	1.500	61,30	163,04	163,04
17- Sắt, thép	Tấn	461.936	470.000	470.000	101,75	205,52	205,52
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	461.936	470.000	470.000	101,75	205,52	205,52
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	-	-	-	-
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
19- Cuộn cảm	1000 cái	4.347	4.520	4.520	103,98	92,53	92,53
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.347	4.520	4.520	103,98	92,53	92,53
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	291,400	240,330	240,330	82,47	94,58	94,58
- Trung ương	"	91,900	50,000	50,000	54,41	61,68	61,68
- Địa phương	"	199,500	190,330	190,330	95,40	110,00	110,00
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	183,880	170,070	170,070	92,49	111,48	111,48
- Trung ương	"	183,880	170,070	170,070	92,49	111,48	111,48
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.367	1.421	1.421	103,95	122,50	122,50
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.367	1.421	1.421	103,95	122,50	122,50

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 01 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ		Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 01 năm 2024	Dự tính tháng 01 năm 2024	Dự tính tháng 01 năm 2024	Dự tính tháng 01 năm 2024
		so với tháng trước	cùng kỳ năm trước	so với tháng trước	cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	69,95	125,74	152,46	115,78
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	107,68	153,16	99,72	150,22
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	80,96	113,68	15,60	12,06
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	46,07	404,70	75,86	153,84
Tôm đông lạnh	10202251	82,80	111,34	-	-
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	140,86	264,28	100,00	178,23
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	140,86	264,28	100,00	178,23
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	98,69	110,14	113,88	119,08
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	98,69	110,14	113,88	119,08
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-
Sản xuất đồ uống	11	90,71	128,47	100,00	99,34
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	90,71	128,47	100,00	99,34
Bia đóng chai	11030103	140,93	126,54	100,00	223,75
Bia đóng lon	11030104	85,04	128,84	100,00	80,15
Dệt	13	96,73	149,31	105,79	97,84
Sản xuất sợi	1311	96,73	149,31	105,79	97,84
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	96,73	149,31	105,79	97,84
Sản xuất trang phục	14	86,47	78,41	86,45	78,33
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	86,47	78,41	86,45	78,33
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	98,57	67,09	89,43	78,86
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	62,22	168,87	36,34	61,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	107,20	154,82	87,92	95,22

A	B	1	2	4	5
Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	107,20	154,82	87,92	95,22
Vỏ bảo, dăm gỗ	16101230	107,20	154,82	87,92	95,22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	56,17	92,90	318,27	116,89
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	56,17	92,90	318,27	116,89
Xăng động cơ	19200211	54,76	80,49	348,81	142,03
Dầu nhiên liệu	19200225	57,68	110,22	281,93	92,72
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	62,71	170,00	141,89	13,31
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	62,71	170,00	141,89	13,31
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	62,71	170,00	141,89	13,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	66,90	228,32	103,71	31,17
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	108,04	113,03	96,91	108,16
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	108,04	113,03	96,91	108,16
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	57,17	419,61	106,45	24,73
Câu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	65,71	2.700,62	108,35	243,61
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	27,77	285,71	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	75,01	187,53	102,22	7,96
Sản xuất kim loại	24	96,63	168,62	110,65	126,56
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	96,63	168,62	110,65	126,56
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	96,30	300,78	126,02	237,76
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	96,81	135,04	106,19	108,98
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	10,37	50,80	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	10,37	50,80	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	10,37	50,80	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	109,33	-	129,10	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	109,33	-	129,10	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	109,33	-	129,10	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 01 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	670.023	240.625	240.625	35,9	98,0	98,0
1. Vốn ngân sách Nhà nước	669.634	240.395	240.395	35,9	105,9	105,9
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	398.307	115.236	115.236	28,9	90,9	90,9
+ Ngân sách địa phương	271.327	125.159	125.159	46,1	124,9	124,9
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	389	230	230	59,1	1,2	1,2

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Tháng 01 năm 2024

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.214.777	6.567.871	6.567.871	105,68	104,54	104,54
Tổng mức bán lẻ	4.903.978	5.218.208	5.218.208	106,41	105,11	105,11
Lưu trú	28.996	29.731	29.731	102,54	104,48	104,48
Ăn uống	883.989	911.126	911.126	103,07	101,39	101,39
Du lịch lữ hành	2.617	2.757	2.757	105,37	145,50	145,50
Dịch vụ	395.198	406.048	406.048	102,75	104,33	104,33

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2024

A	Tháng 01 năm 2024 so với (%)				ĐVT: % Bình quân so với cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,23	102,21	100,26	100,26	102,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,17	101,18	100,36	100,36	101,18
<i>Trong đó: 1. Lương thực</i>	136,21	120,73	101,47	101,47	120,73
<i>2. Thực phẩm</i>	116,13	98,75	100,21	100,21	98,75
<i>3. Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,99	101,24	100,38	100,38	101,24
Đồ uống và thuốc lá	117,06	101,07	100,34	100,34	101,07
May mặc, mũ nón, giày dép	114,82	100,38	100,37	100,37	100,38
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	121,34	106,48	100,47	100,47	106,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,95	99,99	100,23	100,23	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế	114,08	108,99	100,00	100,00	108,99
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>113,97</i>	<i>110,23</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>110,23</i>
Giao thông	107,75	99,11	100,12	100,12	99,11
Bưu chính viễn thông	96,00	99,92	99,95	99,95	99,92
Giáo dục	113,72	101,93	100,00	100,00	101,93
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>114,17</i>	<i>101,91</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>101,91</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,39	100,69	99,78	99,78	100,69
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,65	104,04	100,01	100,01	104,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	189,57	113,29	103,08	103,08	113,29
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	105,65	103,68	100,48	100,48	103,68

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 01 năm 2024

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	432.953	502.059	502.059	115,96	114,85	114,85
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	320.657	381.467	381.467	118,96	112,86	112,86
Vận tải đường thủy	22.811	25.390	25.390	111,31	122,79	122,79
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	89.485	95.202	95.202	106,39	121,32	121,32
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	100.542	122.050	122.050	121,39	87,70	87,70
Vận tải hàng hóa	242.926	284.807	284.807	117,24	129,75	129,75
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	89.485	95.202	95.202	106,39	121,32	121,32

9. Vận tải hành khách

Tháng 01 năm 2024

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách <i>(Nghìn lượt khách)</i>	531	598	598	112,55	96,03	96,03
Đường bộ	449	507	507	112,91	93,35	93,35
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	82	91	91	110,55	114,37	114,37
B. Luân chuyển hành khách <i>(Nghìn LK.Km)</i>	109.454	129.763	129.763	118,55	85,69	85,69
Đường bộ	107.146	127.158	127.158	118,68	85,25	85,25
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.308	2.605	2.605	112,86	114,48	114,48

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 01 năm 2024

A	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước TH tháng 01 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	<u>So sánh (%)</u>		
	1	2	3	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.473	1.720	1.720	116,80	132,27	132,27
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.428	1.663	1.663	116,44	131,17	131,17
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	45	57	57	128,44	174,36	174,36
B. Luân chuyển hàng hóa	228.891	266.943	266.943	116,62	132,00	132,00
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	227.549	265.220	265.220	116,56	131,79	131,79
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.342	1.723	1.723	128,44	174,41	174,41

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 01 năm 2024

A	1	2	3	4	5
	Số bộ kỳ báo cáo	Tổng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	39	39	95,12	144,44	144,44
Đường bộ	39	39	95,12	144,44	144,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	8	53,33	40,00	40,00
Đường bộ	8	8	53,33	40,00	40,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	41	41	110,81	341,67	341,67
Đường bộ	41	41	110,81	341,67	341,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-